

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 62/2022/DS-ST
Ngày: 08-7-2022
V/v “Tranh chấp dân sự về hợp
đồng góp hụi và hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Kim Quyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Thanh Phong

2. Ông Nguyễn Tuyển

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Tân – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2022/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2022 về “Tranh chấp dân sự về hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2022/QĐXX-ST ngày 10 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2022/QĐST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị B, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp 1, xã BĐ, huyện GD, tỉnh TN (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp BR, xã TĐ, huyện GD, tỉnh TN (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 01 năm 2022 và các lần làm việc, nguyên đơn chị Đặng Thị B trình bày:

Chị và chị Nguyễn Thị L có quan hệ thông gia với nhau (chị L là mẹ kế của con dâu chị) nên chị có cho chị L tham gia hội và vay tiền, cụ thể như sau:

- Về tiền góp hội:

Chị L có tham gia 02 dây hội do chị làm chủ hội:

Dây hội thứ 01: Hội 1.250.000 đồng/tháng, hội kê cổ định (kêu chết giá) 250.000 đồng, hội khai ngày 10-01-2020, mãn ngày 10-10-2021, gồm 22 phần, chị Lang tham gia 02 phần và đều hót vào kỳ hội thứ 03 là ngày 10-3-2019; đối với phần hội thứ 01 chị L hót hội được số tiền 21.500.000 đồng, trừ còn 500.000 đồng, còn lại số tiền hót hội chị L thực nhận là 21.000.000 đồng; đối với phần hội thứ 02 chị L hót hội được số tiền 21.500.000 đồng, trừ còn 500.000 đồng, còn lại số tiền hót hội chị L thực nhận là 21.000.000 đồng.

Do chị L hót cả 02 dây hội nêu trên vào cùng 01 ngày nên chị viết giấy đăng hội vào chung 01 tờ giấy và chị L có ký, ghi họ tên. Chị L đóng hội chết đến ngày 10-12-2020 thì ngưng, tính đến mãn chị L còn nợ chị 09 kỳ hội chết với số tiền 22.500.000 đồng/02 phần hội.

Dây hội thứ 2: Hội 1.000.000 đồng/tháng, hội kê cổ định 220.000 đồng, khai ngày 11-7-2019, mãn ngày 11-7-2021, gồm 26 phần, chị L tham gia 01 phần và hót vào kỳ hội thứ 4 là ngày 11-10-2019 được số tiền 20.160.000 đồng, trừ còn 450.000 đồng, còn lại số tiền hót hội chị L thực nhận là 19.710.000 đồng, chị có viết giấy đăng hội và chị L ký, ghi họ tên. Sau đó, chị L đóng hội chết đến ngày 10-12-2020 thì ngưng, tính đến mãn chị L còn nợ chị 07 kỳ hội với số tiền 7.000.000 đồng.

Tổng cộng 03 dây hội chị L còn nợ chị tổng số tiền là 29.500.000 đồng, ngày 10-6-2021 chị L đóng hội chết cho chị được số tiền là 3.500.000 đồng, tháng 11-2021 chị L có chuyển khoản trả cho chị số tiền là 2.000.000 đồng, tổng cộng đã trả được số tiền 5.500.000 đồng nên chị L còn nợ lại số tiền hội chết là 24.000.000 đồng.

- Về tiền vay:

Ngày 09-6-2020 Al chị có cho chị L vay số tiền 23.000.000 đồng, sau đó chị L vay thêm 23.000.000 đồng, tổng cộng là 46.000.000 đồng, đã trả được 10.000.000 đồng nên còn nợ lại 36.000.000 đồng, khi vay chị có viết giấy nợ và chị L ký, ghi họ tên. Từ khi vay chị L không có trả lãi cho chị và đến nay không trả tiền gốc.

Do đó, nay chị yêu cầu một mình chị L phải trả cho chị tổng số tiền là 63.758.000 đồng, trong đó: tiền góp hội là 24.000.000 đồng, tiền vay là 36.000.000 đồng và tính lãi của số tiền vay là 3.758.000 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 18 tháng 5 năm 2022, bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và chị B chỉ quen biết ngoài xã hội, chị có tham gia 02 dây hụi do chị B làm chủ hụi. Cụ thể, dây hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 11-7-2019, hụi kêu chết giá 220.000 đồng và dây hụi 1.250.000 đồng, khai ngày 10-01-2020, hụi kêu chết giá 250.000 đồng. Chị không biết các dây hụi đã tham gia có bao nhiêu phần, khi hốt hụi chị B đưa bao nhiêu thì chị nhận bấy nhiêu tiền, chị có đóng hụi chết đầy đủ cho chị B đến mãi.

Các lần đóng hụi chết chị đều đóng trực tiếp cho chị B, không làm giấy tờ, chỉ có chị và chị B biết, không có người làm chứng, có khi khoảng 2-3 tháng thì chị chuyển khoản tiền hụi cho chị B.

Chị xác nhận chữ ký, ghi họ tên trong giấy ghi “hụi tháng 1.250.000 đồng chết giá 250.000 đồng..” là của chị nhưng không đồng ý nội dung ghi trong giấy vì chị đã đóng hụi đầy đủ; Theo giấy ghi đăng hụi tháng 1.000.000 đồng không phải do chị ký tên.

Về tiền vay, chị có vay của chị B số tiền 36.000.000 đồng vào khoảng tháng 7 năm 2019, lãi suất 10%/tháng, chị không đồng ý nội dung ghi trong giấy nợ ngày 09-6-2020 AL nhưng chị xác nhận chữ ký, ghi họ tên là của chị và chị xác nhận có nợ của chị B số tiền 36.000.000 đồng. Từ khi vay chị có trả lãi cho chị B đến khi dịch bệnh thì ngưng đến nay nhưng chị không xác định được cụ thể thời gian trả lãi, số tiền lãi đã trả cho chị Bớt.

Nay chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị B là yêu cầu chị trả số tổng số tiền là 63.758.000 đồng, trong đó: tiền góp hụi là 24.000.000 đồng, tiền vay là 36.000.000 đồng và tính lãi của số tiền vay là 3.758.000 đồng. Chị chỉ đồng ý trả cho chị B số tiền vay gốc còn nợ là 36.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các điều 463, 466, 468, 469, 471 Bộ luật dân sự 2015; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phòong; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị HĐXX xem xét:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị B đối với chị Nguyễn Thị L: Buộc chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho chị Đặng Thị B số tiền 60.000.000 đồng (tiền hui 24.000.000 đồng, tiền vay 36.000.000 đồng) và tiền lãi của khoản tiền vay theo quy định pháp luật.

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 02 mà vẫn vắng mặt. Nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Chị B yêu cầu chị L phải trả số tiền là 63.758.000 đồng, trong đó: tiền góp hui là 24.000.000 đồng, tiền vay là 36.000.000 đồng và tính lãi của số tiền vay là 3.758.000 đồng, tiền lãi tính đúng là 3.780.000 đồng nhưng do tính sơ suất nên nay chị B chỉ yêu cầu chị L trả số tiền lãi là 3.758.000 đồng. Chị L thừa nhận có nợ và đồng ý trả cho chị B số tiền vay là 36.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi của số tiền vay và không đồng ý trả số tiền hui là 24.000.000 đồng do không có nợ.

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của chị B đối với chị L:

[2.1.1] Đối với yêu cầu về số tiền hui:

Đối với dây hui thứ 01: Hui 1.250.000 đồng/tháng (hui kê chết giá 250.000 đồng): Chị B cung cấp giấy đăng hui ngày 10-3-2020 thể hiện chị L có hót 02 phần hui trong cùng một lần, cùng 01 ngày và chị L có ký, ghi họ tên. Qua làm việc, chị L thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên là của chị L nhưng không đồng ý nội dung thể hiện vì chị L đã đóng hui đầy đủ nhưng không có chứng cứ hoặc người làm chứng để chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng nên không có cơ sở để xét xét.

Đối với dây hui thứ 02: Hui 1.000.000 đồng/tháng (hui kê chết giá 220.000 đồng): Chị L thừa nhận có tham gia dây hui này 01 phần như chị B trình bày nhưng chị L cho rằng giấy ghi đăng hui này chị không có ký tên và đã đóng hui đầy đủ. Tuy chị L không thừa nhận chữ ký trong giấy đăng hui là của mình nhưng thừa nhận có tham gia hui, đã hót hui nhưng không có gì chứng minh đã đóng hui chết đầy đủ cho chị L.

Mặt khác, khi Tòa án lấy lời khai chị Lang thừa nhận có đóng hui chết cho chị B tổng cộng là 3.500.000 đồng/tháng, qua đối chiếu hoàn toàn khớp với 02 dây

hội chị L đã tham gia và đã hốt hội (cụ thể: dây hội 1.250.000 đồng/tháng x 02 phần/tháng = 2.500.000 đồng/tháng và dây hội 1.000.000 đồng/tháng x 01 phần/tháng = 1.000.000 đồng/tháng, tổng cộng chị L phải đóng số tiền hội chết cho chị B là 3.500.000 đồng/tháng). Do đó, yêu cầu khởi kiện của chị B đối với chị L về số tiền hội là có cơ sở chấp nhận.

[2.1.2] Đối với yêu cầu về số tiền vay: Chị B yêu cầu chị L trả số tiền vay còn nợ lại là 36.000.000 đồng, qua làm việc chị L thừa nhận, lời thừa nhận của chị L là chứng cứ không cần phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên yêu cầu khởi kiện của chị B đối với chị L về số tiền vay là có cơ sở chấp nhận.

[2.1.3] Đối với yêu cầu tính lãi của số tiền vay: Chị B trình bày vào ngày 09-6-2020 có cho chị L vay 02 lần với tổng số tiền 46.000.000 đồng, lãi suất 09%/năm, chị L có trả được 10.000.000 đồng, chị B yêu cầu chị L trả số tiền gốc còn nợ lại là 36.000.000 đồng và chỉ tính lãi từ tháng 01 năm 2021 đến tháng 02 năm 2022 là 14 tháng với mức lãi suất 09%/năm. Chị L thừa nhận có vay tiền của chị B và đồng ý trả số tiền 36.000.000 đồng, nhưng trình bày lãi suất 10%/tháng chị L có trả lãi đầy đủ nhưng không nhớ đã trả được số tiền bao nhiêu và bao nhiêu tháng tiền lãi cho chị B và không có chứng cứ chứng minh nên việc chị L trình bày có trả lãi cho chị B không có căn cứ xem xét. Tuy nhiên, các bên đương sự đều thừa nhận có thỏa thuận về lãi suất và không thỏa thuận thời gian cụ thể để trả nợ nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi suất, cho nên yêu cầu tính lãi của chị B có căn cứ chấp nhận và mức lãi suất chị B yêu cầu nằm trong giới hạn pháp luật quy định nên cần ghi nhận. Do đó, chị L phải có nghĩa vụ trả cho chị B số tiền lãi là 3.758.000 đồng.

[3] Từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự buộc chị L phải chịu án phí đối với số tiền có nghĩa vụ trả là 63.758.000 đồng đồng x 5% = 3.187.900 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468, 469, 471 Bộ luật dân sự 2015; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phùng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị B đối với chị Nguyễn Thị L, về “Tranh chấp dân sự về hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản”.

Buộc chị L có nghĩa vụ trả cho chị B số tiền 63.758.000 (sáu mươi ba triệu bảy trăm năm mươi tám ngàn) đồng, trong đó: tiền góp hụi là 24.000.000 đồng, tiền vay là 36.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền vay là 3.758.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị L phải chịu 3.187.900 (ba triệu một trăm tám mươi bảy ngàn chín trăm) đồng.

Hoàn trả cho chị B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.593.950 (một triệu năm trăm chín mươi ba ngàn chín trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu số 0024012 ngày 22-02-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Kim Quyên